

Số: 101/HD-CTK

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 4 năm 2023

HƯỚNG DẪN

Quy trình thu thập, tổng hợp và tính toán Tiêu chí về Thu nhập vườn mẫu nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện Văn bản số 06/BCĐ-VPĐP ngày 09/9/2022 của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc “Công bố các chỉ tiêu về Hợp tác xã và Khu công nghiệp và ban hành quy trình thu thập, tổng hợp và tính toán tiêu chí về thu nhập thuộc Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025”;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành “Bộ tiêu chí Vườn mẫu nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025.

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị, Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang hướng dẫn thực hiện tiêu chí thu nhập vườn mẫu nông thôn mới đến năm 2025 như sau:

1. Mục đích, ý nghĩa:

Thu thập thông tin để tính thu nhập đối với cây trồng trong vườn có diện tích từ 1.000 m² trở lên trong 1 năm tại các xã khu vực nông thôn (129 xã) thực hiện xây dựng nông thôn mới để so với thu nhập từ trồng lúa trong xã trên cùng một đơn vị diện tích, nhằm mục đích đánh giá tiêu chí thu nhập trong vườn mẫu nông thôn mới.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu (có biểu mẫu tính toán từng khu vườn kèm theo)

2.1. Khái niệm/nội dung/phương pháp tính

Chỉ tính đối với các loại sản phẩm cây trồng trong khu vườn có diện tích từ 1.000 m² trở lên. Không bao gồm:

- (i) Sản phẩm dở dang chưa cho thu hoạch.
- (ii) Sản phẩm phụ trồng trọt.
- (iii) Dịch vụ trồng trọt.

Diện tích gieo trồng: Là diện tích được tính theo hệ số lần trồng trong năm. Đối với cây lâu năm chỉ ghi diện tích đã cho sản phẩm nhiều năm, không tính diện tích cho thu bói. Đối với cây lâu năm trồng phân tán cần quy đổi diện tích theo mật độ cây trồng của loại cây đó, ví dụ: 1000 cây vải = 1ha...

Năng suất: Lấy theo năng suất thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê nếu không có.

Sản lượng thu hoạch: Là tổng sản lượng các mùa/vụ thực tế đã thu trong một năm. Lưu ý tính cả phần sản phẩm thu bói.

Đơn giá: Lấy theo giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Giá trị sản lượng: Là trị giá sản lượng thu hoạch theo giá thực tế bình quân năm tại địa phương.

2.2. Cách ghi biểu tính toán chỉ tiêu thu nhập của vườn mẫu nông thôn

- Cột A: Liệt kê các loại cây trồng đã thu hoạch trong năm.

*** Phần Thu:**

- Cột 1: Ghi diện tích gieo trồng các loại cây đã thu hoạch trong năm tương ứng (không tính diện tích cây lâu năm cho thu bói).

- Cột 2: Ghi sản lượng đã thu hoạch trong năm theo từng loại cây.

- Cột 3: Đơn giá của từng loại cây (ĐVT: 1.000đ/kg)

- Cột 4: Giá trị sản lượng = Sản lượng (cột 2) x Đơn giá (cột 3)

*** Phần Chi:**

- Cột 5: *Tổng chi phí*: Bao gồm các khoản chi để có các khoản thu trong năm tính toán, như chi về giống, phân bón, thuốc trừ sâu, thuê làm đất, thuê nhân công, thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, các phương tiện bằng máy, thuê vận chuyển, thuê súc vật cày kéo, trả lãi tiền vay cho sản xuất, vật dụng rẻ tiền mau hỏng, chi thức ăn cho trâu bò cày kéo... (xác định chi cho từng vụ rồi cộng lại).

- Cột 6: *Hạt giống, cây giống*: Ghi trị giá hạt giống, cây giống thực tế hộ đã mua hoặc tự túc được đã tính vào thu và dùng cho sản xuất trong 12 tháng qua. Trường hợp hộ mua giống được trợ giá, khi tính chi phí sản xuất, nguyên tắc mua theo giá nào tính theo giá đó. Không tính phần trợ giá vào thu nhập của hộ.

- Cột 7: *Phân bón*: Đạm urê, sunphat, NPK, lân, kali, v.v... ĐTV hỏi số lượng từng loại phân hoá học thực tế đã bón cho từng vụ, loại cây trồng để tính thành tiền. Giá phân bón tính theo giá thực tế hộ đã mua ở thị trường. Khi phỏng vấn số lượng phân bón cho từng loại cây trồng trong thực tế có nhiều hộ không nhớ để tách chi tiết mỗi loại cây trồng được bón với số lượng bao nhiêu, thậm chí hộ chỉ trả lời trong 12 tháng qua đã mua bao nhiêu kg phân đạm, bao nhiêu kg Ka li, v.v... gặp trường hợp trên đây điều tra viên phải tính số lượng phân bón cho từng nhóm cây trồng theo cách qui ước căn cứ theo tỷ lệ diện tích của từng loại cây trồng trong từng nhóm cây.

- Cột 8: *Thuốc trừ sâu, diệt cỏ*: Ghi trị giá thực tế đã sử dụng các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng. Thuốc trừ sâu, diệt cỏ có nhiều loại gồm thuốc bột, thuốc nước. Căn cứ vào số lần sử dụng từng loại thuốc trong kỳ để tính thành tiền, tổng hợp ghi vào phiếu điều tra.

- Cột 9: *Thuê tài sản, máy móc, thiết bị và các công việc bằng máy, thuê vận chuyển*: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, tài sản, máy móc để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

- Cột 10: *Xăng, dầu*: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua cho xăng, dầu hỏa, dầu Mazut, dầu diesel, nhiên liệu khác để tưới, tiêu, ra hạt, sấy sản phẩm, v.v... vào từng ô tương ứng với loại nhiên liệu và loại cây

- Cột 11: *Trả công lao động thuê ngoài*: Ghi số tiền (kể cả hiện vật qui ra tiền) gia đình trả về việc thuê mướn công lao động bên ngoài làm các công việc như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

- Cột 12: *Khấu hao tài sản cố định*: Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ bao gồm máy móc, công cụ, trâu bò cày kéo, vườn cây lâu năm cho sản phẩm, v.v...). Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ:

Căn cứ vào nguyên giá của tài sản cố định, thời gian sử dụng ước tính để tính khấu hao:

$$\text{Mức khấu hao trung bình 1 năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

Số năm sử dụng TSCĐ căn cứ vào Quyết định số 206/2003/ QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Lưu ý: Đối với vườn cây lâu năm không tính khấu hao đất.

Phụ biểu : KHUNG THỜI GIAN SỬ DỤNG CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng tối thiểu (năm)	Thời gian sử dụng tối đa (năm)
A- Máy móc, thiết bị động lực		
1. Máy phát động lực	8	10
2. Máy phát điện	7	10
3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7	10
4. Máy móc, thiết bị động lực khác	6	10
B. Máy móc, thiết bị công tác		
1. Máy công cụ	7	10
2. Máy khai khoáng xây dựng	5	8
3. Máy kéo	6	8
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	6	8
5. Máy bơm nước và xăng dầu	6	8
6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	7	10
7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất	6	10
8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thủy tinh	6	8
9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	5	12
10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hoá phẩm	7	10
11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	15

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng tối thiểu (năm)	Thời gian sử dụng tối đa (năm)
12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	5	7
13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy	5	15
14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	7	12
15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	6	12
16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3	15
17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	6	10
18. Máy móc, thiết bị công tác khác	5	12
C- Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm		
1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	5	10
2. Thiết bị quang học và quang phổ	6	10
3. Thiết bị điện và điện tử	5	8
4. Thiết bị đo và phân tích lý hoá	6	10
5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	6	10
6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	5	8
7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	6	10
8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	2	5
D- Thiết bị và phương tiện vận tải		
1. Phương tiện vận tải đường bộ	6	10
2. Phương tiện vận tải đường sắt	7	15
3. Phương tiện vận tải đường thủy	7	15
4. Phương tiện vận tải đường không	8	20
5. Thiết bị vận chuyển đường ống	10	30
6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng	6	10
7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác	6	10
E- Dụng cụ quản lý		
1. Thiết bị tính toán, đo lường	5	8
2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý	3	8
3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác	5	10
F- Nhà cửa, vật kiến trúc		
1. Nhà cửa loại kiên cố (1)	25	50
2. Nhà cửa khác (1)	6	25
3. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường; bãi đỗ, sân phơi...	5	20
4. Kè, đập, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu...	6	30
5. Các vật kiến trúc khác	5	10

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng tối thiểu (năm)	Thời gian sử dụng tối đa (năm)
G- Súc vật, vườn cây lâu năm		
1. Các loại súc vật	4	15
2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm.	6	40
3. Thảm cỏ, thảm cây xanh.	2	8
H- Các loại tài sản cố định khác chưa quy định trong các nhóm trên	4	25

- Cột 13: Chi khác là các khoản chi mà hộ thực tế đã trả trong 12 tháng qua, gồm: *Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng*:

Ghi số tiền chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng như : cuốc, cào, mai, móng, liềm, hái, thúng, quang sào, v.v... phục vụ trồng trọt. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng (thừng, chảo, rổ rá, quang sào, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định, ví dụ như cày, bừa, xe cải tiến, máy tuốt lúa thủ công, mai, móng thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tùy theo từng loại để tính chi phí sản xuất. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm như quang gánh, rổ rá... chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây; *sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng*: Số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định (máy móc, nhà xưởng...), công cụ thủ công phục vụ sản xuất trồng trọt; *thuê và đấu thầu đất* là số tiền thực tế hộ đã chi trả về thuê hoặc đấu thầu đất để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trồng trọt trong 12 tháng qua; *thuê súc vật cày kéo*: Là số tiền thực tế hộ đã chi để thuê gia súc làm các công việc cày, bừa, vận chuyển vật tư, sản phẩm phục vụ cho sản xuất; *thuỷ nông nội đồng; trả lãi tiền vay cho sản xuất trồng trọt*: Là số tiền lãi hộ đã trả cho số tiền vay để đầu tư cho cây trồng. Trường hợp trả lãi theo tháng trong 12 tháng qua thì ghi toàn bộ vào chi chí sản xuất, ngược lại nếu trả lãi cho nhiều năm thì phải phân bổ cho số năm trả lãi, Số tiền phân bổ được tính vào chi phí sản xuất; *Các khoản chi phí khác*: Là số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản phân bổ về chi phí chuyển đổi đất (ví dụ đầu tư chi phí chuyển đổi đất từ cây hàng năm sang cây lâu năm, v.v...), lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, tiếp thị, bảo

hiểm sản xuất, quỹ bảo vệ thực vật, quỹ cải tạo đồng ruộng, quỹ quản lý hành chính, chi phí thức ăn cho trâu bò cày kéo, v.v...

*** Thu nhập**

Cột 14: Thu nhập = Giá trị sản lượng (cột 4) - Tổng chi (cột 5)

- Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu tất cả sản phẩm trồng trọt của các vườn có diện tích từ 1.000 m² trở thu hoạch trong năm.

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

- Nguồn số liệu

+ Báo cáo thống kê cấp xã;

+ Tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

2.3. Về công tác thu thập thông tin

Ủy ban nhân dân các xã bố trí cán bộ, tổ chức triển khai điều tra, thu thập thông tin tại hộ có vườn đủ điều kiện diện tích từ 1.000 m² trở lên; kiểm tra công tác điều tra thu thập thông tin tại địa bàn; hoàn thành việc tính toán, tổng hợp và thống nhất số liệu báo cáo. Báo cáo Chi cục Thống kê các huyện, thành phố để tiến hành thẩm tra.

Chi cục Thống kê các huyện, thành phố sau khi tiến hành thẩm tra báo cáo Cục Thống kê thẩm định và trình sang cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định công nhận.

2.4. Về đánh giá thu nhập

$$\text{Thu nhập cây trồng trên một m}^2 \text{ (nghìn đồng/m}^2\text{)} = \frac{\text{Tổng thu nhập cây trồng trong vườn (nghìn đồng)}}{\text{Tổng diện tích đất cây trồng trong vườn (m}^2\text{)}}$$

Thu nhập cây trồng trên một m² đối với cây trồng trong vườn phải có thu nhập ≥ 5 lần đối với thu nhập từ trồng lúa trên một m² (trên cùng một đơn vị diện tích) trong xã. Như vậy mới được công nhận về tiêu chí Thu nhập vườn mẫu nông thôn mới.

Lưu ý: Thu nhập trồng lúa trong xã được tính toán theo cách hướng dẫn thu thập tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người tại phần thu nhập trồng trọt. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, Cục Thống kê tỉnh sẽ tiếp tục điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Trên đây là hướng dẫn cách thu thập thông tin và đánh giá tiêu chí thu nhập vườn mẫu nông thôn mới, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025.

Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- VPĐP Nông thôn mới;
- Cục trưởng CTK TQ;
- Các Phó Cục trưởng;
- Chi cục TK các huyện, thành phố, khu vực;
- Lưu: VT- TKXH.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Lê Thị Thu Nga

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THU VÀ CHI VƯỜN MẪU NÔNG THÔN MỚI

Tỉnh: **Tuyên Quang**

Huyện:

Xã:

Thôn, bản:

Họ và tên chủ vườn:

Hộ số:

Họ và tên người cung cấp thông tin:

Tên sản phẩm	Diện tích gieo trồng đã thu hoạch (m2)	Sản lượng thu hoạch (Kg)	Đơn giá (1000đ/ kg)	Giá trị sản lượng (Tổng thu) 1000đ	Chi phí (gồm cả thuế và phí) 1000 đồng									Thu nhập 1000đ
					Tổng số	Chia ra								
						Hạt giống, cây giống	Phân bón	Thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ	Thuê tài sản, MMTB và các phương tiện bằng máy, thuê vận chuyển	Xăng, dầu	Trả công lao động thuê ngoài	Khấu hao TSCĐ	Chi khác (Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng....)	
A	1	2	3	4=(2x3)	5=(6+...+13)	6	7	8	9	10	11	12	13	14=(4-5)
1.Cây hàng năm														
2. Cây lâu năm														

Ngày.....tháng.....năm 202...

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của UBND xã

Chủ vườn
(Ký, ghi rõ họ tên)